

Số: 26 /CV-API.Co

“V/v: Đính chính số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014”

Bình Dương, ngày 13 tháng 2 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty CP Chiếu xạ An Phú (Mã chứng khoán: APC) đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4-2014 vào ngày 12/02/2015. Tuy nhiên, sau khi rà soát lại báo cáo, chúng tôi phát hiện có sai sót tại mục A- Nợ phải trả của Bảng Cân đối kế toán tại trang số 8 trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2014 đã công bố thông tin. Nay Công ty xin được đính chính lại số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 như sau:

Khoản mục	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Tăng (+)/Giảm (-)
A. Nợ phải trả	50.218.807.641	50.199.607.641	-19.200.000

Rất mong sự chấp thuận của quý cơ quan và cổ đông. Xin cảm ơn và trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP, TCKT.

Võ Thuỳ Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY

Address: Hamlet 1B, An Phu Commune, Thuan An Dist, Binh Duong Province
Tel: +84 (650) 3712292 Fax: +84 (650) 3712293

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2014	1 – 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A. Tài sản ngắn hạn		44.349.285.602	33.320.634.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	20.592.634.984	8.570.988.661
1. Tiền		4.992.634.984	5.958.765.411
2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.000	2.612.223.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.566.238.933	14.837.428.063
1. Phải thu của khách hàng		14.630.846.055	14.651.957.621
2. Trả trước cho người bán		96.919.760	65.835.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	44.883.500	229.600.981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	(206.410.382)	(109.965.539)
IV. Hàng tồn kho		338.303.322	354.919.623
1. Hàng tồn kho	V.04	338.303.322	354.919.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		8.852.108.363	9.557.298.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	8.842.913.328	9.551.103.576
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.195.035	6.195.035
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	3.000.000	0
B. Tài sản dài hạn		177.247.925.890	188.972.115.753
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		125.858.283.750	140.916.020.857
1. TSCĐ hữu hình	V.07	95.133.788.617	109.180.311.609
- Nguyên giá		174.311.571.596	174.311.571.596
- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.177.782.979)	(65.131.259.987)
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.08	30.724.495.133	31.735.709.248
- Nguyên giá		35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.541.191.482)	(3.529.977.367)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	V.09	0	0
V. Tài sản dài hạn khác		51.389.642.140	48.056.094.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	49.810.922.457	46.458.460.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.188.119.683	1.307.034.526
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	390.600.000	290.600.000
Tổng cộng tài sản		221.597.211.492	222.292.750.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A. Nợ phải trả		50.199.607.641	64.886.331.002
I. Nợ ngắn hạn		27.708.946.393	26.024.203.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	11.563.298.816	12.983.541.453
2. Phải trả cho người bán		5.921.504.184	5.998.748.615
3. Người mua trả tiền trước		16.440.083	21.020.063
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	3.014.881.347	2.235.599.066
5. Phải trả người lao động		2.386.768.061	1.904.496.062
6. Chi phí phải trả	V.14	559.128.340	618.428.419
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	278.803.169	414.198.842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.968.122.393	1.848.171.378
II. Nợ dài hạn		22.490.661.248	38.862.127.104
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	22.490.661.248	38.862.127.104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	V.17	171.397.603.851	157.406.419.709
I. Vốn chủ sở hữu		171.397.603.851	157.406.419.709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.204.000.000	114.480.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		7.200.000	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		0	(74.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.917.169.126	33.731.184.984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		221.597.211.492	222.292.750.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		0	0
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		4.045,13	4.791,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kê toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	28.783.394.993	29.794.774.775	97.818.323.366	91.665.520.065
2. Các khoản giảm trừ		3.300.000	38.804.464	3.300.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.780.094.993	29.755.970.311	97.815.023.366	91.665.520.065
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	13.458.066.534	15.349.715.756	47.247.736.736	48.911.531.718
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.322.028.459	14.406.254.555	50.567.286.630	42.753.988.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	122.136.882	170.327.674	471.979.310	223.945.939
7. Chi phí tài chính	VI.21	798.949.397	1.890.713.609	3.833.989.770	7.208.068.404
- Trong đó: Lãi vay phải trả		709.028.173	1.380.241.760	3.391.309.051	6.610.557.107
8. Chi phí bán hàng		1.248.791.910	1.706.715.526	3.764.079.861	4.122.626.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.016.597.365	4.917.275.261	12.065.335.785	12.368.244.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.379.977.684	6.061.877.833	31.376.011.539	19.278.994.953
11. Thu nhập khác	VI.22	5.286.499	63.629.207	23.765.499	351.761.335
12. Chi phí khác	VI.23	577.349.506	616.772.110	586.619.973	1.171.817.770
13. Lợi nhuận khác		(572.063.007)	(553.142.903)	(562.854.474)	(820.056.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.807.914.677	5.508.734.930	30.813.157.065	18.458.938.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.522.530.795	527.140.999	5.961.181.434	4.208.808.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		594.425.553	0	118.914.843	(1.307.034.526)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.690.958.329	4.981.593.931	24.733.060.788	15.557.164.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	578	435	2.137	1.360

Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	30.813.157.065	18.458.938.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản	18.177.795.734	19.153.824.102
2	- Khấu hao TSCĐ	15.057.737.107	14.875.290.623
3	- Các khoản dự phòng	96.444.843	(2.568.040.751)
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	89.619.168	427.266.994
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(457.314.435)	(191.249.871)
6	- Chi phí lãi vay	3.391.309.051	6.610.557.107
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.990.952.799	37.612.762.620
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	4.127.953.326	(11.534.567)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	16.616.301	(84.572.104)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	(5.933.217.622)	9.454.733.973
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(2.644.271.839)	7.993.991.217
13	- Tiền lãi vay đã trả	(3.473.221.870)	(6.681.583.418)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.985.870.785)	(7.133.035.716)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	39.059.352
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(708.147.692)	(384.413.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.390.792.618	40.805.408.133
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(1.520.988.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	450.784.433	184.719.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	450.784.433	(1.091.268.303)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.798.000.000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.819.727.693	14.992.439.806
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.951.834.253)	(43.789.003.523)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.396.205.000)	(9.164.003.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.730.311.560)	(37.960.567.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.111.265.491	1.753.572.313
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.570.988.661	7.244.683.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(89.619.168)	(427.266.994)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	20.592.634.984	8.570.988.661

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại: Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Võ Hữu Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 28/12/1956, Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 271801501 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/05/2003; Địa chỉ thường trú: Số 2 Nguyễn Trường Tộ, phường Xuân An, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

16. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	151.917.543	72.685.637
Tiền gửi ngân hàng	4.840.717.441	5.886.079.774
Các khoản tương đương tiền	15.600.000.000	2.612.223.250
Cộng	20.592.634.984	8.570.988.661
02. Các khoản phải thu khác		
Lãi tiết kiệm dự thu	-	6.530.002
Công Đoàn Công ty API	-	217.760.000
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	44.883.500	5.310.979
Cộng	44.883.500	229.600.981
03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi		
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đông	(109.965.539)	(109.965.539)
Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	(44.188.421)	-
Công Ty CP Mắm Dịch Đông Á La Gi	(29.945.383)	-
Công Ty TNHH Thủy Sản Thiên Hà	(17.821.861)	-
Công Ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	(4.489.178)	-
Cộng	(206.410.382)	(109.965.539)
04. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.736.251	81.842.063
Công cụ, dụng cụ	255.630.404	273.077.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.994.555	-
Thành phẩm	2.942.112	-
Cộng	338.303.322	354.919.623

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 338.303.322 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	838.171.983	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	808.185.304	1.518.391.998
Nguồn xạ	6.834.114.024	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy APBM	-	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	175.796.289	175.796.292
Chi phí trích trước hoạt động dự án APBM	-	463.716.607
Chi phí Panel	43.470.832	104.329.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.174.896	295.385.532
Chi phí trả trước ngắn hạn công ty APBM	-	106.678.124
Cộng	8.842.913.328	9.551.103.576

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	3.000.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3.000.000	-

07. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.863.022.614	76.145.423.853	12.641.285.131	661.839.998	174.311.571.596
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	84.863.022.614	76.145.423.853	12.641.285.131	661.839.998	174.311.571.596
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.757.570.463	192.135.231	65.131.259.987
Khấu hao trong năm	6.792.871.227	5.297.775.726	1.890.754.809	65.121.230	14.046.522.992
Tăng khác	4.804.475.353	0	2.866.968.109	0	7.671.443.462
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	7.640.338.873	0	31.104.589	7.671.443.462
Số dư cuối năm	34.951.015.414	50.766.000.058	8.515.293.381	288.361.050	79.177.782.979
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.883.714.668	469.704.767	109.180.311.609
Tại ngày cuối năm	49.912.007.200	25.379.423.795	4.125.991.750	373.478.948	95.133.788.617

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	201.785.878	35.063.900.737	35.265.686.615
Mua trong năm	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
Tặng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	201.785.878	35.063.900.737	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0
Số dư đầu năm	104.239.094	3.425.738.273	3.529.977.367
Khấu hao trong năm	36.148.925	975.065.190	1.011.214.115
Tặng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	140.388.019	4.400.803.463	4.541.191.482
Giá trị còn lại	0	0	0
Tại ngày đầu năm	97.546.784	31.638.162.464	31.735.709.248
Tại ngày cuối năm	61.397.859	30.663.097.274	30.724.495.133

09. Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

3.148.492.706

3.148.492.706

(3.148.492.706)

(3.148.492.706)

-

-

10. Chi phí trả trước dài hạn

Nguồn xạ

Tiền thuê đất

Chi phí cải tạo văn phòng làm việc

Chi phí lắp panel APBM

Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ

Các chi phí khác

Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

48.627.913.765

44.480.568.690

4.848.948

7.273.422

249.044.738

424.841.027

-

43.470.832

702.600.264

1.128.012.767

201.690.173

357.425.614

24.824.569

16.868.018

49.810.922.457

46.458.460.370

11. Tài sản dài hạn khác

Ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

390.600.000

290.600.000

390.600.000

290.600.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	-	1.500.000.000
Vay NH SHN (VND)	-	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.563.298.816	11.483.541.453
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	5.300.000.000	5.300.000.000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	6.263.298.816	6.183.541.453
Cộng	11.563.298.816	12.983.541.453

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	687.707.348	627.654.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.832.795.619	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	336.700.587	592.781.792
Thuế, phí phải nộp khác	157.677.793	157.677.793
Cộng	3.014.881.347	2.235.599.066

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Phí kiểm toán BCTC	80.000.000	80.000.000
Lãi vay trích trước	61.164.990	143.077.809
Trích trước hoa hồng môi giới	164.845.723	171.550.274
Chi phí xây dựng website	7.200.000	-
Các khoản chi phí khác	2.911.984	87.199.915
Chi phí phải trả Cty An Phú - Bình Minh	106.405.222	-
Cộng	559.128.340	618.428.419

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	97.014.253	94.427.896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	9.230.630
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	147.366.825	102.971.825
Thù lao HDQT	34.422.091	64.022.091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark	-	83.896.400
Các đối tượng khác	-	59.650.000
Cộng	278.803.169	414.198.842

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	22.490.661.248	38.862.127.104
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	8.300.000.000	15.100.000.000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	14.190.661.248	23.762.127.104
Cộng	22.490.661.248	38.862.127.104

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)		Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
	07/10/HDTD/101-54 ngày 12/10/2010	08/10/HDTD/101-54 ngày 12/10/2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04/7/2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22/4/2011
Lãi suất vay (năm)	11,5%	11,5%	5,5%	5,5%	5,5%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72
Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1.500.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1.900.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.657.215.582	153.332.863.531
Tăng trong năm trước	0	0	0	0		15.557.164.332	15.557.164.332
Lãi trong năm trước	0	0	0	0		15.557.164.332	15.557.164.332
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	413.224	(11.483.194.930)	(11.483.608.154)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0		0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0		(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0		(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác	0	0	0	0	413.224	(384.000.000)	(384.413.224)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579		33.731.184.984	157.406.419.709
Tăng trong năm nay	5.724.000.000	74.000.000	0	0	7.200.000	24.733.060.788	30.538.260.788
Lãi trong năm nay	0	0	0	0		24.733.060.788	24.733.060.788
Phát hành cổ phiếu	5.724.000.000		0	0		0	5.724.000.000
Giao dịch CP quỹ	0	74.000.000	0	0		0	74.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	7.200.000	0	7.200.000
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(16.566.276.646)	(16.566.276.646)
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0		0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0		(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0		(4.398.328.954)	(4.417.528.954)
Giảm khác	0		0	0		(708.147.692)	(708.147.692)
Số dư cuối năm nay	120.204.000.000	0	5.546.952.146	3.722.282.579	7.200.000	41.917.169.126	171.378.403.851

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	-	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	120.204.000.000	101.906.000.000
Cộng	120.204.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	5.724.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.204.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+Năm trước	9.152.480.000	11.443.600.000
+Năm nay	11.440.600.000	-

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	11.448.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	11.448.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	7.400
+ Cổ phiếu phổ thông	-	7.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.020.400	11.440.600
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	11.440.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Lũy kế Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	33.731.184.984	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	24.733.060.788	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	-	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	58.464.245.772	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(16.566.276.646)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	(11.440.600.000)	(6)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2014	(708.147.692)	(7)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(8)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(9)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.398.328.954)	(10)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	41.917.169.126	(12) = (4)+(5)+(11)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	25.398.528.550	28.094.843.649	85.434.381.632	84.017.592.758
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	2.465.107.505	933.452.448	9.107.845.334	3.383.683.210
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	911.994.852	766.478.678	3.228.416.655	2.415.853.191
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	4.400.000	-	35.375.000	-
Doanh thu nội bộ	3.364.086	-	12.304.745	-
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	-	-	-	-
Doanh thu thuần khác	-	-	-	1.848.390.906
Cộng	28.783.394.993	29.794.774.775	97.818.323.366	91.665.520.065

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2014

	<u>Quý 4-2014</u>	<u>Quý 4-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
19. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.650.492	-	24.233.116	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.452.051.956	15.349.715.756	47.211.198.875	48.911.531.718
Giá vốn bán hàng nội bộ	<u>3.364.086</u>	<u>-</u>	<u>12.304.745</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>13.458.066.534</u>	<u>15.349.715.756</u>	<u>47.247.736.736</u>	<u>48.911.531.718</u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính				
	<u>Quý 4-2014</u>	<u>Quý 4-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.836.170	137.740.341	457.314.435	191.249.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	13.638.876	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>300.712</u>	<u>32.587.333</u>	<u>1.025.999</u>	<u>32.696.068</u>
Cộng	<u>122.136.882</u>	<u>170.327.674</u>	<u>471.979.310</u>	<u>223.945.939</u>
21. Chi phí hoạt động tài chính				
	<u>Quý 4-2014</u>	<u>Quý 4-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Lãi tiền vay (*)	709.028.173	1.380.241.760	3.391.309.051	6.610.557.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	50.498.454	22.444.768	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.344	-	1.344	136.523.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>89.919.880</u>	<u>459.963.062</u>	<u>420.234.607</u>	<u>459.963.062</u>
Chi phí tài chính khác	<u>-</u>	<u>10.333</u>	<u>-</u>	<u>1.024.972</u>
Cộng	<u>798.949.397</u>	<u>1.890.713.609</u>	<u>3.833.989.770</u>	<u>7.208.068.404</u>
22. Thu nhập khác				
	<u>Quý 4-2014</u>	<u>Quý 4-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Thu từ cho thuê tài sản	-	-	-	-
Thu từ nhượng bán vật tư	-	-	-	222.727.273
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	-	118.288.168	-	118.288.168
Thu nhập khác	<u>5.286.499</u>	<u>(54.658.961)</u>	<u>23.765.499</u>	<u>10.745.894</u>
Cộng	<u>5.286.499</u>	<u>63.629.207</u>	<u>23.765.499</u>	<u>351.761.335</u>
23. Chi phí khác				
	<u>Quý 4-2014</u>	<u>Quý 4-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
Giá vốn cho thuê tài sản	-	-	-	-
Giá vốn vật tư nhượng bán	-	-	-	178.283.107
Chi phí khác	<u>577.349.506</u>	<u>616.772.110</u>	<u>586.619.973</u>	<u>993.534.663</u>
Cộng	<u>577.349.506</u>	<u>616.772.110</u>	<u>586.619.973</u>	<u>1.171.817.770</u>

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2014	Lũy kế 2014	Ghi chú
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính			
Doanh thu hoạt động chính	28.783.394.993	97.818.323.366	(1)
Chi phí hoạt động chính	18.723.304.794	63.077.001.367	(2)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	10.060.090.199	34.741.321.999	(3)=(1)-(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	113.954.181	123.954.181	(4)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	10.174.044.380	34.865.276.180	(5)=(3) + (4)
II. Hoạt động kinh doanh khác			
Doanh thu tài chính	122.136.882	471.979.310	(6)
Thu nhập khác	5.286.499	23.765.499	(9)
Chi phí tài chính	798.949.397	3.833.989.770	(10)
Chi phí khác	577.349.506	586.619.973	
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(1.248.875.522)	(3.924.864.934)	(14)=(6)+(7)+(8)+(9) -(10)-(11)-(12)-(13)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN			(15)
Loại trừ chi phí tính thuế	(571.773.969)	(590.682.060)	(16)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(677.101.553)	(3.334.182.874)	(17)=(14)+(15)+(16)
III. Thuế xuất áp dụng			
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính	20%	20%	(a)
Thuế TNDN hoạt động chính	1.522.530.795	5.961.181.434	(b)=(5)*(a)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động khác	22%	22%	(c)
Thuế TNDN hoạt động khác	-	-	(d)=(16)*(c)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.522.530.795	5.961.181.434	(e)=(b)+(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	1.530.397.208	857.484.970	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1.220.132.384	4.985.870.785	(g)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.832.795.619	1.832.795.619	(h)=(e)+(f)-(g)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.575.764, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-14	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ	572.400	10.000	5.724.000.000	133.299
	Bán lại cổ phiếu quỹ	7.400	10.000	74.000.000	1.865
	Cộng	12.020.600		114.406.000.000	11.575.764

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{24.733.060.788}{11.575.764} = 2.137$$

26. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2014 và Quý 4 năm 2013)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2014	Quý 4-2013	So sánh Quý 4-2014 & Quý 4-2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	6.690.958.329	4.981.593.931	1.709.364.398	34,31%
	TỔNG CỘNG	6.690.958.329	4.981.593.931	1.709.364.398	34,31%

Hai yếu tố chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng 1.709.364.398 đồng tương đương tăng 34,31% so với cùng kỳ 2013 là :

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 900.677.896 đồng tương đương 18,32% do doanh nghiệp tiết kiệm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Chi phí tài chính giảm 1.091.764.212 đồng tương đương 57,74% dư nợ tín dụng giảm .

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan :

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Số đầu kỳ	34.422.091	64.022.091	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong kỳ	150.147.692	121.000.000	708.147.692	418.700.000
Số đã trả trong kỳ	150.147.692	96.000.000	737.747.692	362.500.000
Số còn phải trả cuối năm	34.422.091	89.022.091	34.422.091	89.022.091
Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	568.442.759	978.202.880	1.632.588.511	1.456.007.055
Tiền thưởng	9.800.000	-	281.633.333	21.303.000
Cộng	578.242.759	978.202.880	1.914.221.844	1.477.310.055

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu				
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3.300.000.000	3.900.000.000	13.800.000.000	16.800.000.000
Thuê APBM chiếu xạ	-	1.788.893.138	525.125.506	1.843.573.198
Công nợ				
Dư nợ phải thu	6.243.171.449	7.924.932.556	6.243.171.449	7.924.932.556
Dư có phải trả	-	362.047.858	-	362.047.858
Cộng	9.543.171.449	13.975.873.552	20.568.296.955	26.930.553.612

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	20.592.634.984	8.570.988.661	20.592.634.984	8.570.988.661
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	14.630.846.055	14.651.957.621	14.630.846.055	14.651.957.621
Các khoản phải thu khác	-	229.600.981	-	229.600.981
Cộng	35.223.481.039	23.452.547.263	35.223.481.039	23.452.547.263
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	34.053.960.064	51.845.668.557	34.053.960.064	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.921.504.184	5.998.748.615	5.921.504.184	5.998.748.615
Phải trả cho người lao động	2.386.768.061	1.904.496.062	2.386.768.061	1.904.496.062
Chi phí phải trả	559.128.340	618.428.419	559.128.340	618.428.419
Các khoản phải trả khác	278.803.169	414.198.842	278.803.169	414.198.842
Cộng	43.200.163.818	60.781.540.495	43.200.163.818	60.781.540.495

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/09/2014. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	-	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.998.748.615	-	-	5.998.748.615
Phải trả người lao động	1.904.496.062	-	-	1.904.496.062
Chi phí phải trả	618.428.419	-	-	618.428.419
Các khoản phải trả khác	414.198.842	-	-	414.198.842
Cộng	21.919.413.391	38.862.127.104	0	60.781.540.495
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	-	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.921.504.184	-	-	5.921.504.184
Phải trả người lao động	2.386.768.061	-	-	2.386.768.061
Chi phí phải trả	559.128.340	-	-	559.128.340
Các khoản phải trả khác	278.803.169	-	-	278.803.169
Cộng	20.709.502.570	22.490.661.248	0	43.200.163.818

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	231.265.976 (231.265.976)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	259.670.829 (259.670.829)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Tư Vấn Kế Toán Và Kiểm Toán Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 do Công ty CP Chiếu Xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT :

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/01/2015.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương